Tra cứu Biểu thuế XNK Việt Nam

Chi tiết mã HS 8705.90.50

Mã HS	8705.90.50
Mô tả hàng hóa	Xe chuyên dùng có động cơ, trừ các loại được thiết kế chủ yếu dùng để chở người hoặc hàng hóa (ví dụ, xe cứu hộ, xe cần cẩu, xe chữa cháy, xe trộn bê tông, xe quét đường, xe phun tưới, xe sửa chữa lưu động, xe chụp X-quang) / - Loại khác: / - - Xe làm sạch đường; xe hút bùn, bể phốt; xe y tế lưu động; xe phun tưới các loại
Đơn vị	chiếc
Thời điểm tạo	11/11/2026 13:19:33
Phiên bản dữ liệu	2026.04.05 – BIEU THUE XNK 2026.04.05.xlsx
Trạng thái xác minh	Dữ liệu biểu thuế đối chiếu file nguồn; khuyến cáo/mapping là thông tin định hướng; điều kiện FTA chưa xác minh.
Liên kết	https://vietnamtariff.com/hs-code/87059050/

Thuế áp dụng năm 2026

Biểu thuế	Giá trị gốc	Thuế suất	Văn bản	hiệu lực	Nguồn
Thuế NK thông thường	7.5	7,5%	15/2023/QĐ-TTg	2023-07-15	BT2026!K17375
Thuế NK ưu đãi (MFN)	5	5%	26/2023/NĐ-CP	2023-07-15	BT2026!N17375
Thuế GTGT (VAT)	8/10	8 / 10 (nhiều mức)	181/2025/NĐ-CP	2025-07-01	BT2026!Q17375
Thuế tiêu thụ đặc biệt		Không có dữ liệu			
Thuế bảo vệ môi trường		Không có dữ liệu			
Thuế xuất khẩu		Không có dữ liệu			
Thuế XK ưu đãi CPTPP		Không có dữ liệu			
Thuế XK ưu đãi EVFTA		Không có dữ liệu			
Thuế XK ưu đãi UKVFTA		Không có dữ liệu			

Thuế suất ưu đãi đặc biệt (FTA) – 2026

FTA	Giá trị gốc	Thuế suất	Căn cứ dữ liệu	Kỳ	Chứng từ xuất xứ	Văn bản	Trạng thái

AANZFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)	AANZ	121/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
ACFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)	E	118/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
AIFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	01/01/2026 - 31/12/2026	AI	122/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
AKFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)	AK	119/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
ATIGA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	D	126/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
CPTPP	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	(VI)	CPTPP	115/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VCFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	VC	112/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VKFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	VK	125/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VN-EAEU	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	EAV	113/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VN-LAO	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026		S	206/2025/NĐ-CP	Thuế suất %
EVFTA	1,8	1,8%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	EUR.1	116/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
UKVFTA	1,8	1,8%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	EUR.1	117/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục A)	2,5	2,5%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục B)	2,5	2,5%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục C)	2,5	2,5%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục E)	2,5	2,5%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %

RCEP (Phụ lục F)	2,5	2,5%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục D)	2,7	2,7%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
AHKFTA	5	5%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	AHK	123/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
AJCEP	5	5%	Biểu tổng hợp BT2026	01/4/2026 - 31/3/2027	AJ	120/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VJEPA	5	5%	Biểu tổng hợp BT2026	01/4/2026 - 31/3/2027	JV · Form VJ	124/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VN-CAM		Không có dữ liệu	Không có dữ liệu		S	56/2026/NĐ-CP	Không có dữ liệu
VNCU		Không có dữ liệu	Không có dữ liệu		VNCB · Form VC (Cuba)	114/2022/NĐ-CP	Không có dữ liệu
VIFTA	*	* không hưởng ưu đãi	Biểu tổng hợp BT2026	2026	Form VI (verify)	131/2024/NĐ-CP	Không được hưởng (*)

Lịch sử / lộ trình thuế suất theo năm

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
ACFTA	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)		0	AC!E16686
ATIGA	2022	2022	0	AT!E16615
ATIGA	2023	2023	0	AT!F16615
ATIGA	2024	2024	0	AT!G16615
ATIGA	2025	2025	0	AT!H16615
ATIGA	2026	2026	0	AT!I16615
ATIGA	2027	2027	0	AT!J16615
AJCEP	30/12/2022 - 31/3/2023	2022	5	AJ!E16671
AJCEP	01/4/2023 - 31/3/2024	2023	5	AJ!F16671
AJCEP	01/4/2024 - 31/3/2025	2024	5	AJ!G16671
AJCEP	01/4/2025 - 31/3/2026	2025	5	AJ!H16671

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
AJCEP	01/4/2026 - 31/3/2027	2026	5	AJ!I16671
AJCEP	01/4/2027 - 31/3/2028	2027	5	AJ!J16671
VJEPA	30/12/2022 - 31/3/2023	2022	5	VJ!E16672
VJEPA	01/4/2023 - 31/3/2024	2023	5	VJ!F16672
VJEPA	01/4/2024 - 31/3/2025	2024	5	VJ!G16672
VJEPA	01/4/2025 - 31/3/2026	2025	5	VJ!H16672
VJEPA	01/4/2026 - 31/3/2027	2026	5	VJ!I16672
VJEPA	01/4/2027 - 31/3/2028	2027	5	VJ!J16672
AKFTA	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)		0	AK!F16673
AANZFTA	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)		0	AANZ!H16632
AIFTA	30/12/2022	2022	0	AI!F16629
AIFTA	31/12/2022 - 30/12/2023	2023	0	AI!G16629
AIFTA	31/12/2023 - 30/12/2024	2024	0	AI!H16629
AIFTA	31/12/2024 - 31/12/2025	2025	0	AI!I16629
AIFTA	01/01/2026 - 31/12/2026	2026	0	AI!J16629
AIFTA	01/01/2027 - 31/12/2027	2027	0	AI!K16629
VKFTA	2022	2022	0	VK!E16671
VKFTA	2023	2023	0	VK!F16671
VKFTA	2024	2024	0	VK!G16671
VKFTA	2025	2025	0	VK!H16671
VKFTA	2026	2026	0	VK!I16671
VKFTA	2027	2027	0	VK!J16671
VCFTA	2022	2022	5	VC!D16731
VCFTA	2023	2023	5	VC!E16731
VCFTA	2024	2024	0	VC!F16731
VCFTA	2025	2025	0	VC!G16731

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
VCFTA	2026	2026	0	VC!H16731
VCFTA	2027	2027	0	VC!I16731
VN-EAEU	2022	2022	0	EAV!D16707
VN-EAEU	2023	2023	0	EAV!E16707
VN-EAEU	2024	2024	0	EAV!F16707
VN-EAEU	2025	2025	0	EAV!G16707
VN-EAEU	2026	2026	0	EAV!H16707
VN-EAEU	2027	2027	0	EAV!I16707
AHKFTA	2022	2022	5	AKH!D16708
AHKFTA	2023	2023	5	AKH!E16708
AHKFTA	2024	2024	5	AKH!F16708
AHKFTA	2025	2025	5	AKH!G16708
AHKFTA	2026	2026	5	AKH!H16708
AHKFTA	2027	2027	5	AKH!I16708
EVFTA	2022	2022	3,6	EV-NK!D16728
EVFTA	2023	2023	3,1	EV-NK!E16728
EVFTA	2024	2024	2,7	EV-NK!F16728
EVFTA	2025	2025	2,2	EV-NK!G16728
EVFTA	2026	2026	1,8	EV-NK!H16728
EVFTA	2027	2027	1,3	EV-NK!I16728
UKVFTA	2022	2022	3,6	UKV!D16727
UKVFTA	2023	2023	3,1	UKV!E16727
UKVFTA	2024	2024	2,7	UKV!F16727
UKVFTA	2025	2025	2,2	UKV!G16727
UKVFTA	2026	2026	1,8	UKV!H16727
UKVFTA	2027	2027	1,3	UKV!I16727

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
CPTPP	(I)	2021 (DERIVED)	0	CPTPP!D16710
CPTPP	(II)	2022 (DERIVED)	0	CPTPP!E16710
CPTPP	(III)	2023 (DERIVED)	0	CPTPP!F16710
CPTPP	(IV)	2024 (DERIVED)	0	CPTPP!G16710
CPTPP	(V)	2025 (DERIVED)	0	CPTPP!H16710
CPTPP	(VI)	2026 (DERIVED)	0	CPTPP!I16710
CPTPP	(VII)	2027 (DERIVED)	0	CPTPP!J16710
RCEP A	2022	2022	4,5	RCEPT-A!D16698
RCEP A	2023	2023	4	RCEPT-A!E16698
RCEP A	2024	2024	3,5	RCEPT-A!F16698
RCEP A	2025	2025	3	RCEPT-A!G16698
RCEP A	2026	2026	2,5	RCEPT-A!H16698
RCEP A	2027	2027	2	RCEPT-A!I16698
RCEP B	2022	2022	4,5	B!D16698
RCEP B	2023	2023	4	B!E16698
RCEP B	2024	2024	3,5	B!F16698
RCEP B	2025	2025	3	B!G16698
RCEP B	2026	2026	2,5	B!H16698
RCEP B	2027	2027	2	B!I16698
RCEP C	2022	2022	4,5	C!D16696
RCEP C	2023	2023	4	C!E16696
RCEP C	2024	2024	3,5	C!F16696
RCEP C	2025	2025	3	C!G16696
RCEP C	2026	2026	2,5	C!H16696
RCEP C	2027	2027	2	C!I16696
RCEP D	2022	2022	4,5	D!D16695

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
RCEP D	2023	2023	4,1	D!E16695
RCEP D	2024	2024	3,6	D!F16695
RCEP D	2025	2025	3,2	D!G16695
RCEP D	2026	2026	2,7	D!H16695
RCEP D	2027	2027	2,3	D!I16695
RCEP E	2022	2022	4,5	E!D16699
RCEP E	2023	2023	4	E!E16699
RCEP E	2024	2024	3,5	E!F16699
RCEP E	2025	2025	3	E!G16699
RCEP E	2026	2026	2,5	E!H16699
RCEP E	2027	2027	2	E!I16699
RCEP F	2022	2022	4,5	F!D16698
RCEP F	2023	2023	4	F!E16698
RCEP F	2024	2024	3,5	F!F16698
RCEP F	2025	2025	3	F!G16698
RCEP F	2026	2026	2,5	F!H16698
RCEP F	2027	2027	2	F!I16698
VIFTA	2024	2024	*	VI!F15644
VIFTA	2025	2025	*	VI!G15644
VIFTA	2026	2026	*	VI!H15644
VIFTA	2027	2027	*	VI!I15644

Khuyến cáo & cảnh báo

Mã rủi ro	Mức	Tên rủi ro	Mô tả	Dữ liệu liên quan	Căn cứ pháp lý	Khuyến nghị	Trạng thái xác minh

DOC-001	YELLOW	Kiểm tra chuyên ngành	Chính sách mặt hàng: Chứng nhận chất lượng ATKT và BVMT trước TQ (12/2022/TT-BGTVT và 62/2024/TT-BGTVT)		12/2022/TT-BGTVT, 62/2024/TT-BGTVT	Chuẩn bị hồ sơ đăng ký kiểm tra/chứng nhận theo văn bản nêu trên trước khi thông quan.	Văn bản dẫn chiếu trong file nguồn; chưa xác minh hiệu lực
DOC-004	YELLOW	Chính sách mặt hàng khác	HHNK phải chứng nhận trước khi thông quan (12/2022/TT-BGTVT PL1)		12/2022/TT-BGTVT	Đọc văn bản được dẫn chiếu.	Văn bản dẫn chiếu trong file nguồn; chưa xác minh hiệu lực
FTA-013	YELLOW	Thuế FTA không thấp hơn MFN	AHKFTA 5%, AJCEP 5%, VJEPA 5%: thuế suất ưu đãi đặc biệt bằng hoặc cao hơn thuế MFN (5%) theo biểu nguồn – áp dụng FTA không mang lại tiết kiệm.	MFN 5%		Cân nhắc áp dụng thuế MFN (nếu nước xuất xứ đáp ứng điều kiện MFN) thay vì chuẩn bị chứng từ xuất xứ FTA.	Chưa xác minh – cần kiểm tra
HS-003	YELLOW	Classification Review Required – có các dòng thuế tương tự	Phân nhóm 8705.90 có 3 dòng thuế; dòng 8705.90.50 được phân biệt với các dòng khác theo mô tả: Xe làm sạch đường; xe hút bùn, bể phốt; xe y tế lưu động; xe phun tưới các loại.	8705.90.60 Xe điều chế chất nổ di động (SEN); 8705.90.90 Loại khác	31/2022/TT-BTC	Xác minh các đặc điểm phân biệt; cân nhắc đề nghị xác định trước mã số nếu chưa chắc chắn.	Chưa xác minh – cần kiểm tra
OR-001	YELLOW	Chưa có nước xuất xứ	Chưa thể đánh giá FTA khi chưa có nước xuất xứ.			Nhập nước xuất xứ để so sánh các biểu thuế ưu đãi đặc biệt.	Chưa xác minh – cần kiểm tra
TAX-001	YELLOW	Nhiều mức thuế GTGT	Cột VAT ghi “8/10”.		181/2025/NĐ-CP	Xác định mức VAT theo bản chất hàng hóa và quy định giảm thuế (174/2025/NĐ-CP, Phụ lục I/II).	Chưa xác minh – cần kiểm tra
TR-004	GRAY	Not Assessed – Additional Regulatory Verification Required	File nguồn không ghi nhận biện pháp phòng vệ thương mại cho mã 8705.90.50. Điều này KHÔNG có nghĩa là không có rủi ro.			Kiểm tra cơ sở dữ liệu phòng vệ thương mại của Bộ Công Thương (Cục Phòng vệ thương mại).	Chưa xác minh – cần kiểm tra
DQ-001	GREEN	Thuế MFN có trong biểu nguồn	Thuế suất MFN 5% của mã 8705.90.50 được đối chiếu với BT2026 (ô BT2026!N17375), căn cứ 26/2023/NĐ-CP.		26/2023/NĐ-CP	Phạm vi xác minh: đối chiếu với file nguồn phiên bản 2026.04.05, không thay thế văn bản pháp luật.	Đã đối chiếu với file biểu thuế nguồn

Chính sách mặt hàng

Chính sách mặt hàng
HHNK phải chứng nhận trước khi thông quan (12/2022/TT-BGTVT PL1)
Chứng nhận chất lượng ATKT và BVMT trước TQ (12/2022/TT-BGTVT và 62/2024/TT-BGTVT)

Báo cáo mang tính tham khảo, được tạo tự động từ dữ liệu biểu thuế nguồn và quy tắc khuyến cáo. Đây không phải quyết định của cơ quan hải quan, không xác nhận mã HS, điều kiện hưởng FTA hay hiệu lực pháp lý. Người dùng chịu trách nhiệm đối chiếu văn bản pháp luật hiện hành.